Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8505.90.90

Mã HS	8505.90.90
Mô tả hàng hóa	Nam châm điện; nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa; bàn cặp, giá kẹp và các dụng cụ để giữ tương tự, hoạt động bằng nam châm điện hoặc nam châm vĩnh cửu; các khớp nối, ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ; đầu nâng hoạt động bằng điện từ / - Loại khác, kể cả các bộ phận: / - - Loại khác
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	09/11/2026 07:45:23
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85059090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15069
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15069
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15069
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E14366
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14307
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14307
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14307
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14307
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14307
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14307
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E14361
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F14361
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G14361
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H14361

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I14361
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J14361
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E14362
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F14362
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G14362
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H14362
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I14362
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J14362
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F14365
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14313
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F14321
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G14321
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H14321
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I14321
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J14321
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K14321
VKFTA	2022	2022	0	VK!E14352
VKFTA	2023	2023	0	VK!F14352
VKFTA	2024	2024	0	VK!G14352
VKFTA	2025	2025	0	VK!H14352
VKFTA	2026	2026	0	VK!I14352
VKFTA	2027	2027	0	VK!J14352
VCFTA	2022	2022	0	VC!D14407
VCFTA	2023	2023	0	VC!E14407
VCFTA	2024	2024	0	VC!F14407
VCFTA	2025	2025	0	VC!G14407

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H14407
VCFTA	2027	2027	0	VC!I14407
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D14384
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E14384
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F14384
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G14384
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H14384
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I14384
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D14384
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E14384
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F14384
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G14384
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H14384
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I14384
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D14399
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E14399
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F14399
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G14399
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H14399
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I14399
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D14398
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E14398
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F14398
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G14398
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H14398
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I14398

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D14391
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E14391
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F14391
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G14391
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H14391
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I14391
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J14391
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D14386
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E14386
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F14386
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G14386
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H14386
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I14386
RCEP B	2022	2022	0	B!D14386
RCEP B	2023	2023	0	B!E14386
RCEP B	2024	2024	0	B!F14386
RCEP B	2025	2025	0	B!G14386
RCEP B	2026	2026	0	B!H14386
RCEP B	2027	2027	0	B!I14386
RCEP C	2022	2022	0	C!D14386
RCEP C	2023	2023	0	C!E14386
RCEP C	2024	2024	0	C!F14386
RCEP C	2025	2025	0	C!G14386
RCEP C	2026	2026	0	C!H14386
RCEP C	2027	2027	0	C!I14386
RCEP D	2022	2022	0	D!D14385

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E14385
RCEP D	2024	2024	0	D!F14385
RCEP D	2025	2025	0	D!G14385
RCEP D	2026	2026	0	D!H14385
RCEP D	2027	2027	0	D!I14385
RCEP E	2022	2022	0	E!D14389
RCEP E	2023	2023	0	E!E14389
RCEP E	2024	2024	0	E!F14389
RCEP E	2025	2025	0	E!G14389
RCEP E	2026	2026	0	E!H14389
RCEP E	2027	2027	0	E!I14389
RCEP F	2022	2022	0	F!D14386
RCEP F	2023	2023	0	F!E14386
RCEP F	2024	2024	0	F!F14386
RCEP F	2025	2025	0	F!G14386
RCEP F	2026	2026	0	F!H14386
RCEP F	2027	2027	0	F!I14386
VIFTA	2024	2024	0	VI!F13383
VIFTA	2025	2025	0	VI!G13383
VIFTA	2026	2026	0	VI!H13383
VIFTA	2027	2027	0	VI!I13383

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8505.90 có 3 dòng thuế; dòng 8505.90.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8505.90.10 Nam châm điện chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho thiết bị chụp cộng hưởng từ, trừ nam châm điện thuộc nhóm 90.18; 8505.90.20 Đầu nâng điện từ	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 8505.90.90 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 8505.90.90	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8505.90.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8505.90.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15069), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.